



xíng lǐ

行礼

verb phrase · bow, salute

Example Sentences

Tā xiàng lǎo shī xíng lǐ
他向老师行礼。

He bowed to the teacher.

Hūn lǐ shàng xīn rén xiàng fù mǔ xíng lǐ
婚礼上，新人向父母行礼。

At the wedding, the couple bowed to their parents.

Trace each character, then write the word on your own.

行 行 行 行 行 行 行 行 行

礼 礼 礼 礼 礼 礼 礼 礼